

V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý 4/ 2018

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó TGD TC - KT
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ Quý 4 năm 2018;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2019 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TGD TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-28



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		726.109.095.421	734.324.939.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	112.647.434.664	322.850.438.614
1. Tiền	111		72.647.434.664	52.850.438.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.840.144.741	150.180.480.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	283.923.663.542	139.275.524.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.229.480.583	8.669.031.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.687.000.616	2.235.924.929
III. Hàng tồn kho	140	8	318.209.262.556	248.459.604.999
1. Hàng tồn kho	141		332.011.236.768	258.920.646.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.412.253.460	12.834.414.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.412.253.460	8.693.236.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.141.178.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621.950.444.642	493.337.253.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		979.197.328	881.047.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	979.197.328	881.047.328
II. Tài sản cố định	220		319.470.394.801	257.949.625.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	237.430.025.218	172.377.737.838
- Nguyên giá	222		536.521.320.356	435.324.410.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.091.295.138)	(262.946.672.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	82.040.369.583	85.571.887.310
- Nguyên giá	228		114.508.585.948	113.131.555.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.468.216.365)	(27.559.668.638)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.369.336.133	45.774.959.263
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	64.369.336.133	45.774.959.263
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	219.936.762.423	177.194.488.391
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	157.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.194.753.957	11.537.133.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.134.647.412	3.660.199.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.060.106.545	7.876.933.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.348.059.540.063	1.227.662.193.094


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.755.867.971	371.512.933.781
I. Nợ ngắn hạn	310		287.330.064.967	346.478.788.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75.747.832.423	126.056.833.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.107.151.405	332.002.425
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	6.973.952.827	4.880.996.592
4. Phải trả người lao động	314		9.180.285.000	8.832.331.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	34.270.913.582	30.293.228.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.457.168.818	54.757.451.030
7. Vay ngắn hạn	320	20	141.950.848.924	108.413.560.982
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.641.911.988	12.912.383.261
II. Nợ dài hạn	330		23.425.803.004	25.034.145.691
1. Vay dài hạn	338	21	-	2.651.333.601
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	23.425.803.004	22.382.812.090
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.037.303.672.092	856.149.259.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.037.303.672.092	856.149.259.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		657.228.530.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		657.228.530.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.742.345.594	196.420.872.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(50.369.624.574)	(11.600.251.174)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		244.111.970.168	208.021.123.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.348.059.540.063	1.227.662.193.094


 Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 1 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng	01		339.011.412.093	280.101.948.280	1.407.098.906.846	1.240.427.901.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.897.351.513	6.908.819.401	14.880.325.174	16.679.530.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	335.114.060.580	273.193.128.879	1.392.218.581.672	1.223.748.370.304
4. Giá vốn hàng bán	11		228.289.505.988	182.757.548.854	900.338.094.611	775.144.129.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		106.824.554.592	90.435.580.025	491.880.487.061	448.604.240.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	47.230.241.824	4.497.736.107	111.013.477.946	117.018.532.330
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	27	3.244.650.537 2.044.827.546	1.552.969.615 1.464.142.163	11.058.831.539 7.879.543.255	8.660.374.147 7.073.342.463
8. Chi phí bán hàng	25	28	41.504.206.257	26.779.718.314	113.684.157.694	74.718.962.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	49.649.749.692	44.743.892.753	176.321.678.174	161.741.090.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.656.189.930	21.856.735.450	301.829.297.600	320.502.346.645
11. Thu nhập khác	31	29	2.212.115.525	1.183.945.687	7.607.439.805	7.714.412.477
12. Chi phí khác	32	29	35.298.473	752.423	112.260.408	302.251.749
13. Lợi nhuận khác	40		2.176.817.052	1.183.193.264	7.495.179.397	7.412.160.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.833.006.982	23.039.928.714	309.324.476.997	327.914.507.373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.361.601.412	4.118.012.436	43.682.616.114	46.579.953.723
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	14	(709.525.873)	836.773.537	(1.183.172.623)	846.466.842
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		58.180.931.443	18.085.142.741	266.825.033.506	280.488.086.808

Hoàng Tấn Tài

Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.833.006.982	23.039.928.714	309.324.476.997	327.914.507.373
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	9.425.116.892	9.004.902.272	42.348.816.935	34.216.588.883
Các khoản dự phòng	03	7.440.427.184	960.276.506	3.641.649.872	(1.325.296.670)
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đổi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	484.786.858	(71.356.818)	484.786.858	(71.356.818)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.007.999.749)	(3.920.852.342)	(107.141.613.987)	(115.083.777.373)
Chi phí lãi vay	06	2.044.827.546	1.464.142.163	7.879.543.255	7.073.342.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.220.165.713	30.477.040.495	256.537.659.930	252.724.007.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	(46.129.870.129)	14.744.759.856	(134.928.100.093)	(79.097.902.350)
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.172.852.788	(30.362.581.359)	(73.090.590.547)	(37.542.693.394)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(49.390.229.768)	14.382.541.267	(30.441.939.510)	14.955.624.523
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.052.402.037	(6.730.410.193)	(243.713.515)	(5.227.432.255)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.961.020.608)	(1.458.934.855)	(7.720.463.535)	(7.078.484.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.456.100.241)	(15.062.203.495)	(43.439.027.138)	(47.932.556.797)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(751.270.000)	(2.047.657.000)	(36.272.836.000)	(51.120.381.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.243.070.208)	3.942.554.716	(69.599.010.408)	39.680.181.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(40.305.604.226)	(58.206.193.851)	(136.265.399.066)	(112.807.782.705)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	100.000.000	786.721.307	2.093.415.520
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(42.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.219.433.996	3.943.363.451	107.211.288.858	114.069.845.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.913.829.770	(54.162.830.400)	(70.267.388.901)	(1.644.521.378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	164.934.160.873	99.246.724.673	603.147.785.400	309.719.754.011
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(175.289.484.012)	(97.506.205.220)	(572.261.831.059)	(343.283.649.645)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.550.896.100)	(896.650)	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
 Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.906.219.239)	24.239.622.803	(70.221.197.759)	(68.572.154.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(103.235.459.677)	(25.980.652.881)	(210.087.597.068)	(30.536.493.771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	215.998.301.223	348.827.591.598	322.850.438.614	353.383.432.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(115.406.882)	3.499.897	(115.406.882)	3.499.897
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	112.647.434.664	322.850.438.614	112.647.434.664	322.850.438.614



Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 15, ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	531.483.319	786.864.228
Tiền gửi ngân hàng	72.115.951.345	52.063.574.386
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	270.000.000.000
	112.647.434.664	322.850.438.614

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	218.866.855.587	86.631.820.803
b. Phải thu các bên thứ ba		
- Like Link Co., Ltd	12.000.015.553	7.236.840.151
- SQI Group Int'l. Corp.	17.711.787.283	9.443.905.666
- EASTPOINT	7.976.115.924	7.660.804.289
- Các khách hàng khác	27.368.889.195	28.302.153.895
	283.923.663.542	139.275.524.804

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd	1.409.272.998	1.271.479.104
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	-	3.785.431.783
D.Guan KLT & Casine E.Technology	349.713.388	-
Khác	1.470.494.197	3.612.120.287
	3.229.480.583	8.669.031.174

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.059.107.833	605.469.373
Ký quỹ, ký cược	281.650.000	357.000.000
Phải thu khác	1.346.242.783	1.273.455.556
	2.687.000.616	2.235.924.929
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	979.197.328	881.047.328
	979.197.328	881.047.328

8. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.431.632.914	-	22.715.921.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.739.011.392	(11.781.336.529)	146.880.361.538	(8.280.221.669)
Công cụ, dụng cụ	1.732.516.748	-	652.652.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.683.971.264	(160.586.938)	31.024.687.994	(424.267.604)
Thành phẩm	92.146.714.752	(1.853.588.016)	57.351.763.631	(1.755.047.769)
Hàng hóa	<u>2.277.389.698</u>	<u>(6.462.729)</u>	<u>295.259.350</u>	<u>(1.504.180)</u>
	<u>332.011.236.768</u>	<u>(13.801.974.212)</u>	<u>258.920.646.221</u>	<u>(10.461.041.222)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
Trích lập trong kỳ	(14.500.503.470)	(3.288.102.530)
Hoàn nhập trong kỳ	11.159.570.480	6.642.788.506
Số dư cuối kỳ	<u>(13.801.974.212)</u>	<u>(10.461.041.222)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
Tăng trong kỳ	1.795.807.272	47.134.352.701	1.754.817.364	253.000.000	2.694.628.574	53.632.605.911
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.585.143.159	31.340.400.944	-	473.800.000	11.832.600.583	51.231.944.686
Thanh lý trong kỳ	-	(1.723.878.447)	(1.401.284.153)	-	(542.478.468)	(3.667.641.068)
Số dư cuối kỳ	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
Khấu hao trong kỳ	6.668.935.708	21.342.499.813	3.202.423.655	1.685.504.022	6.844.386.794	39.743.749.992
Thanh lý trong kỳ	-	(1.709.359.257)	(1.401.284.153)	-	(488.484.433)	(3.599.127.843)
Số dư cuối kỳ	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	98.771.725.251	50.368.376.277	11.339.025.614	2.244.122.064	9.654.488.632	172.377.737.838
Số dư cuối kỳ	101.483.739.974	107.486.110.919	9.891.419.323	1.285.418.042	17.283.336.960	237.430.025.218
Trong đó Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20 và 21)	6.292.870.161	14.116.491.691	-	-	383.138.907	20.792.500.759

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.818.195.767 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 174.139.582.799 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
Tăng trong kỳ	-	1.377.030.000	-	-	1.377.030.000
Số dư cuối kỳ	69.735.975.067	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	114.508.585.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
Khấu hao trong kỳ	-	4.908.547.727	-	-	4.908.547.727
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	17.011.776.739	-	-	85.571.887.310
Số dư cuối kỳ	68.560.110.571	13.480.259.012	-	-	82.040.369.583
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 20)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.174.995.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080.039.633 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	1.070.305.431	6.408.603.861
Công cụ, dụng cụ	820.461.802	544.162.997
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.002.523.451	440.434.748
Khác	2.518.962.776	1.300.035.002
	5.412.253.460	8.693.236.608
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.932.452.235	3.323.535.498
Khác	1.202.195.177	336.664.236
	8.134.647.412	3.660.199.734

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	15.552.737.327	7.748.113.019
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	46.383.344.530	25.889.998.472
Khác	2.433.254.276	12.136.847.772
	64.369.336.133	45.774.959.263

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	199.500.000.000	157.500.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(591.017.577)	(570.357.203)
	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Đầu tư dài hạn thuần	219.936.762.423	177.194.488.391

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/ niên độ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/ năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
Hoàn nhập trong kỳ/ năm	762.934.406	-
Trích lập trong kỳ/ năm	(20.660.374)	(141.394.716)
Số dư cuối kỳ/ năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	7.693.396.417	664.979.940	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(408.564.799)	(39.402.915)	(394.531.867)	(3.967.261)	(846.466.842)
Số dư cuối kỳ	7.284.831.618	625.577.025	-	(33.474.721)	7.876.933.922
Năm 2018					
Số dư đầu kỳ	7.284.831.618	625.577.025	-	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	906.892.923	147.922.616	-	128.357.084	1.183.172.623
Số dư cuối kỳ	8.191.724.541	773.499.641	-	94.882.363	9.060.106.545

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh 31)	5.619.069.126	22.541.466.210
b. Các bên khác		
- Teibow Co.Ltd	3.687.707.376	19.859.449.400
- Basell Asia Pacific	7.781.641.445	-
- Aubex Corp	955.648.800	11.041.373.000
- Nhà cung cấp khác	57.703.765.676	72.614.544.621
	75.747.832.423	126.056.833.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	24.966.915	56.537.911.193	(54.812.586.515)	1.750.291.593
Thuế nhập khẩu	15.280.650	9.902.626.576	(9.917.907.226)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.118.012.436	43.682.616.114	(43.439.027.138)	4.361.601.412
Thuế thu nhập cá nhân	722.736.591	16.209.721.426	(16.070.398.195)	862.059.822
	4.880.996.592	126.332.875.309	(124.239.919.074)	6.973.952.827

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương KPIs và tháng 13 & 14	29.971.660.000	26.892.668.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.841.443.151	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	431.755.375	272.675.655
Khác	2.026.055.056	1.055.668.454
	34.270.913.582	30.293.228.778

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	46.807.350	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	916.853.723	872.692.000
Khác	3.493.507.745	3.287.055.580
	4.457.168.818	54.757.451.030

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.937.268.780	41.937.268.780	290.340.049.790	(266.967.596.664)	65.309.721.906	65.309.721.906
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16.408.515.384	16.408.515.384	58.564.939.830	(72.909.696.152)	2.063.759.062	2.063.759.062
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	41.260.738.468	41.260.738.468	93.840.419.412	(97.419.404.954)	37.681.752.926	37.681.752.926
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	3.504.390.750	3.504.390.750	160.402.376.368	(129.662.485.689)	34.244.281.429	34.244.281.429
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
	103.110.913.382	103.110.913.382	603.147.785.400	(566.959.183.459)	139.299.515.323	139.299.515.323
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	2.651.333.601	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
	108.413.560.982	108.413.560.982	605.799.119.001	(572.261.831.059)	141.950.848.924	141.950.848.924

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 5, 8 và 9).

Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.651.333.601	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.651.333.601
	2.651.333.601	7.953.981.201
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(2.651.333.601)	(5.302.647.600)
	-	2.651.333.601

Công ty sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	280.488.086.808	280.488.086.808
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(108.025.264.000)	(108.025.264.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.327.301.938)	(38.327.301.938)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	266.825.033.506	266.825.033.506
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(28.814.364.727)	(28.814.364.727)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng, năm 2018 Công ty đã trích phần còn lại tương ứng 95.124.527.389 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	151.665.970.000	122.435.840.000
Số cuối kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	50.556.256.000	108.025.264.000
Thanh toán trong kỳ	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Số dư cuối kỳ	46.807.350	50.597.703.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Số lượng cổ phần được phép phát hành	65.722.853	50.556.256
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.722.853	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	921.396	662.880
Đồng Euro (EUR)	66.584	16.925
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	16.168	9.583
Đồng Bảng Anh (GBP)	830	14.830
Đô la Singapore (SGD)	925	1.425
Đồng Bath (THB)	2.570	-
Đồng Yên Nhật (JPY)	750	305.646
Đô la Úc (AUD)	110	110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.309.969.753.708	1.182.680.063.332
Doanh thu từ bán hàng hóa	97.129.153.138	57.747.837.744
	1.407.098.906.846	1.240.427.901.076
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(14.859.623.399)	(16.668.117.048)
Hàng hóa bị trả lại	(20.701.775)	(11.413.724)
	(14.880.325.174)	(16.679.530.772)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.295.110.130.309	1.166.011.946.284
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	97.108.451.363	57.736.424.020
	1.392.218.581.672	1.223.748.370.304

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.054.326.434	512.692.532.690
Chi phí nhân công	285.803.389.035	277.268.254.407
Chi phí khấu hao	44.652.297.719	35.204.430.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	184.947.853.044	139.920.705.436
	1.137.457.866.232	965.085.922.986

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.243.402.905	14.034.231.918
Cổ tức được chia	100.180.003.000	100.165.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.590.072.041	2.819.300.412
	111.013.477.946	117.018.532.330

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.879.543.255	7.073.342.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.921.562.316	1.445.636.968
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	20.660.374	141.394.716
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	-
	11.058.831.539	8.660.374.147

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.719.411.339	21.010.780.446
Chi phí tiếp thị	65.452.656.344	40.111.107.786
Chi phí bán hàng khác	22.512.090.011	13.597.073.985
	113.684.157.694	74.718.962.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	118.545.020.940	109.193.188.678	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.051.544.397	37.769.265.220	
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.738.878.931	13.293.228.282	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	986.233.906	1.485.408.128	
	176.321.678.174	161.741.090.308	
29. LỢI NHUẬN KHÁC			
	Năm nay VND	Năm trước VND	
Thu nhập khác			
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	556.171.437	1.665.799.866	
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.672.383.848	2.060.640.924	
Thu từ cho thuê	193.500.000	444.000.000	
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	718.208.082	884.545.455	
Khác	3.467.176.438	2.659.426.232	
	7.607.439.805	7.714.412.477	
Chi phí khác			
Các khoản chi khác	112.260.408	302.251.749	
	112.260.408	302.251.749	
Lợi nhuận khác	7.495.179.397	7.412.160.728	
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Năm nay VND	Năm trước VND	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	43.521.383.737	46.086.875.727	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	161.232.377	493.077.996	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.682.616.114	46.579.953.723	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:			
	Năm nay VND	Năm trước VND	
Lợi nhuận trước thuế	309.324.476.997	327.914.507.373	
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế			
Chi phí không được khấu trừ	3.460.056.684	6.245.118.459	
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	1.042.990.914	1.887.994.590	
Chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.340.932.990	(3.354.685.976)	
Chênh lệch dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	95.954.406	
Chi phí phân bổ	-	(1.972.659.333)	
Thay đổi chi phí phải trả	739.613.084	(197.014.577)	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	641.785.423	(19.836.307)	
Cổ tức nhận được	(100.180.003.000)	(100.165.000.000)	
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	217.606.918.686	230.434.378.635	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	43.521.383.737	46.086.875.727	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	33.841.184.364	28.957.846.323
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	992.398.685.157	902.701.951.551
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	35.944.628.503	29.963.055.713
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	20.651.871.840	17.677.701.736
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	7.180.294.294	4.844.819.352
Mua Hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	70.684.348.130	51.041.001.337
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.678.862.198	1.118.362.094
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	12.144.187.836	42.269.574.381
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.745.455	19.828.500
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	16.209.708
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.161.814.560	659.564.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.568.296	262.908.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	429.546.060	165.533.466
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	270.454.932	972.635.280

0901
 CỔ
 CỔ
 TẬP
 THIÊN
 TÂN-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	310.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	62.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	82.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.986.000	120.225.600

Bán tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	53.994.035	1.368.931.447
---	------------	---------------

Cổ tức được chia

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	70.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000.000	-

Góp vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	27.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.953.367.003	10.898.953.759
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	173.053.545.512	65.729.497.784
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	18.629.744.661	7.592.485.286
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.927.643.399	1.875.503.876
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.302.555.012	535.380.098
	218.866.855.587	86.631.820.803

Phải trả thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	4.828.887.914	16.892.131.015
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	598.366.640	349.981.761
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	191.814.572	5.293.795.719
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.557.715
	5.619.069.126	22.541.466.210

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	26.119.548.000
--	---	----------------

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm là 36.887.874.500 đồng (năm 2017 là 31.589.326.211 đồng).

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Hoàng Tấn Tài
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2019

-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 13.../CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2019

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2018 đạt 335.114 triệu đồng, tăng 61.921 triệu đồng, tương đương tăng 22,7%. Lũy kế cả năm 2018 đạt 1.392.218 triệu đồng, tăng 168.470 triệu đồng, tương đương tăng 13,8% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý IV năm 2018 đạt 58.181 triệu đồng, tăng 40.096 triệu đồng, tương đương tăng 221,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2018 đạt 266.825 triệu đồng, giảm 13.663 triệu đồng, tương đương giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý IV năm 2018 tăng so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con. Cụ thể như sau:

- Quý IV năm 2018 điều chuyển lợi nhuận từ công ty con 45.000 triệu đồng.
- Quý IV năm 2017 không có điều chuyển lợi nhuận từ công ty con.

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý IV năm 2018 đạt 750.290 triệu đồng, tăng 159.796 triệu đồng, tương đương tăng 27,1%. Lũy kế cả năm 2018 đạt 2.855.776 triệu đồng, tăng 358.376 triệu đồng, tương đương tăng 14,3% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2018 đạt 44.980 triệu đồng, tăng 15.555 triệu đồng, tương đương tăng 52,9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2018 đạt 294.384 triệu đồng, tăng 26.326 triệu đồng, tăng trưởng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và năm tài chính 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

helic
T.G.P.
L.